

Số: 117/2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH

**Về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin
về nhà ở và thị trường bất động sản**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

Chính phủ ban hành Nghị định về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc xây dựng, quản lý và khai thác, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, quản lý và khai thác, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 3. Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

b) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;

c) Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác.

2. Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản được xây dựng thống nhất trên toàn quốc nhằm cung cấp thông tin cơ bản về nhà ở và thị trường bất động sản cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân, phục vụ công tác quản lý nhà nước và việc công bố các chỉ tiêu về nhà ở và thị trường bất động sản, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

Việc xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

1. Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản phải được xây dựng và quản lý thống nhất từ Trung ương đến địa phương; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước đảm bảo tính khoa học, thuận tiện cho việc khai thác và sử dụng.

2. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải bảo đảm phục vụ kịp thời yêu cầu công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc gia.

3. Các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng phải đảm bảo tính trung thực, khách quan.

4. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải đảm bảo đúng mục đích, tuân theo các quy định của pháp luật.

Điều 5. Các hành vi bị cấm và xử lý vi phạm trong việc xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Các hành vi bị cấm

a) Cung cấp thông tin không chính xác, không đầy đủ, không đúng thời hạn theo quy định tại Nghị định này;

b) Làm sai lệch, hư hỏng, thất thoát thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

c) Chiếm giữ, tiêu huỷ trái phép, làm hư hại thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

d) Khai thác, sử dụng thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trái với quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật;

đ) Cản trở việc khai thác, sử dụng thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định.

2. Xử lý vi phạm

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương II **NỘI DUNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ NHÀ Ở** **VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN**

Điều 6. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản là tập hợp các thông tin, dữ liệu cơ bản về nhà ở và thị trường bất động sản đã được thu thập, kiểm tra, đánh giá, xử lý, số hóa, tích hợp và được lưu trữ một cách có hệ thống, có tổ chức dưới dạng tệp dữ liệu lưu trữ trên các hệ thống tin học, các thiết bị lưu trữ, vật mang tin để có thể cập nhật, quản lý, khai thác bằng hệ thống công nghệ thông tin nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước, các hoạt động kinh tế, xã hội và các mục đích chính đáng khác.

2. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản quốc gia: Là tập hợp các thông tin, dữ liệu tổng hợp về nhà ở và thị trường bất động sản trên phạm vi cả nước từ cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương, thông tin do các Bộ, ngành cung cấp và từ các chương trình điều tra về nhà ở quốc gia.

Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản quốc gia do Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm xây dựng, lưu trữ và quản lý.

Nội dung cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản quốc gia quy định cụ thể tại Điều 7 của Nghị định này;

b) Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương: Là tập hợp toàn bộ các thông tin, dữ liệu cơ bản về nhà ở và thị trường bất động sản được thu thập trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) giao Sở Xây dựng địa phương chịu trách nhiệm xây dựng, lưu trữ và quản lý.

Nội dung cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương quy định cụ thể tại Điều 8 của Nghị định này.

3. Thông tin, dữ liệu quy định tại Điểm c, e Khoản 2 Điều 7 và Điểm b, c, e, g Khoản 2 Điều 8 của Nghị định này được thu thập, cập nhật cho các loại hình bất động sản được phép đưa vào kinh doanh sau:

- a) Đất nền cho xây dựng nhà ở;
- b) Nhà ở riêng lẻ, nhà ở chung cư;
- c) Văn phòng;
- d) Khách sạn;
- đ) Mặt bằng thương mại, dịch vụ;
- e) Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp;
- g) Khu du lịch sinh thái, khu nghỉ dưỡng.

4. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đề xuất Chính phủ điều chỉnh, bổ sung nội dung cơ sở dữ liệu, các thông tin cần thiết có liên quan về nhà ở và thị trường bất động sản trong cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 7. Nội dung cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản quốc gia

1. Cơ sở dữ liệu về nhà ở quốc gia gồm:

a) Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nhà ở và đất ở do Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành ban hành theo thẩm quyền;

b) Số lượng và diện tích từng loại nhà ở; về diện tích đất để đầu tư xây dựng nhà ở; về số lượng, diện tích nhà ở đô thị, nông thôn; về số lượng, diện tích nhà ở theo hình thức sở hữu; về nhà ở phân theo mức độ kiên cố xây dựng quy định tại các Điểm c, d, đ, e Khoản 1 Điều 8 của Nghị định này được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu về nhà ở địa phương;

c) Số liệu, kết quả thống kê, tổng hợp, báo cáo của các chương trình điều tra, thống kê quốc gia về nhà ở;

d) Các chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở quốc gia;

đ) Số lượng, diện tích nhà ở công vụ;

e) Các chỉ tiêu thống kê khác về nhà ở.

2. Cơ sở dữ liệu về thị trường bất động sản quốc gia gồm:

a) Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thị trường bất động sản do Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành ban hành theo thẩm quyền;

b) Số lượng doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản;

c) Số liệu các dự án bất động sản; nhu cầu đối với các loại bất động sản theo thống kê, dự báo; về tình hình giao dịch bất động sản; về tài chính; cơ sở dữ liệu về sàn giao dịch bất động sản quy định tại Điểm b, c, d, đ Khoản 2 Điều 8 của Nghị định này được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu về thị trường bất động sản địa phương;

d) Các thông tin, dữ liệu về dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản;

đ) Cơ sở dữ liệu về cá nhân hành nghề môi giới bất động sản;

e) Các chỉ tiêu thống kê khác về tình hình phát triển thị trường bất động sản.

Điều 8. Nội dung cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương

Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương được tổng hợp theo địa giới hành chính cấp huyện và cho toàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm:

1. Cơ sở dữ liệu về nhà ở địa phương gồm:

a) Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về nhà ở và đất ở do địa phương ban hành theo thẩm quyền;

b) Số liệu, kết quả thống kê, tổng hợp, báo cáo của các chương trình điều tra, thống kê về nhà ở tại địa phương;

c) Các thông tin, dữ liệu về chương trình, kế hoạch phát triển nhà của địa phương; thông tin cơ bản, số lượng các dự án đầu tư xây dựng nhà ở; số lượng và diện tích từng loại nhà ở; diện tích đất để đầu tư xây dựng nhà ở;

d) Số lượng, diện tích nhà ở đô thị, nông thôn;

đ) Số lượng, diện tích nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước, tập thể, cá nhân và thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

e) Cơ sở dữ liệu về nhà ở phân theo mức độ kiên cố xây dựng;

- g) Các biến động liên quan đến quá trình quản lý, sử dụng nhà ở, đất ở;
 - h) Số lượng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà;
 - i) Công tác quản lý nhà chung cư;
 - k) Các chỉ tiêu thống kê khác về nhà ở tại địa phương.
2. Cơ sở dữ liệu về thị trường bất động sản địa phương gồm:
- a) Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thị trường bất động sản do địa phương ban hành theo thẩm quyền;
 - b) Số lượng, tình hình triển khai các dự án, số lượng từng loại sản phẩm bất động sản của dự án; nhu cầu đối với các loại bất động sản theo thống kê, dự báo;
 - c) Tình hình giao dịch bất động sản gồm các thông tin về lượng giao dịch, giá giao dịch;
 - d) Các thông tin, dữ liệu về các khoản thu ngân sách từ đất đai và hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản;
 - đ) Cơ sở dữ liệu về sản giao dịch bất động sản;
 - e) Số lượng nhà ở cho thuê và các loại bất động sản quy định tại Điểm c, d, đ Khoản 3 Điều 6 của Nghị định này gồm các thông tin: Đặc điểm về đất đai, xây dựng; quy mô, mục đích sử dụng; đăng ký sở hữu;
 - g) Các chỉ tiêu thống kê khác về tình hình phát triển thị trường bất động sản tại địa phương.

Chương III

XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 9. Xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được xây dựng phù hợp với kiến trúc hệ thống thông tin quốc gia, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được kết nối trực tuyến với cơ sở dữ liệu về đất đai, cơ sở dữ liệu thuộc Bộ, ngành, địa phương có liên quan, giữa Trung ương với cấp tỉnh, giữa cấp tỉnh với cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà ở cấp huyện.

3. Nội dung xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản gồm việc thu thập, cập nhật, xử lý thông tin, lưu trữ, bảo quản theo quy định tại Điều 10, 11, 12 của Nghị định này.

Điều 10. Thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu

1. Việc thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải tuân thủ đúng các quy định, quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Các hình thức thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản:

a) Từ các báo cáo định kỳ và đột xuất của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định;

b) Từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành;

c) Từ dữ liệu sẵn có về nhà ở và thị trường bất động sản;

d) Từ số liệu điều tra, khảo sát;

đ) Hình thức khác.

3. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản có trách nhiệm tiếp nhận các thông tin, dữ liệu do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp để tích hợp vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

4. Sở Xây dựng đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thu thập, cập nhật bổ sung các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản của địa phương phục vụ kịp thời cho công tác quản lý, phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức thực hiện khi được chấp thuận.

Điều 11. Xử lý thông tin, dữ liệu

1. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản có trách nhiệm xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được tích hợp và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản để đảm bảo tính hợp lý, thống nhất. Nội dung xử lý thông tin, dữ liệu gồm:

a) Kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ quy định, quy trình trong việc thu thập thông tin, dữ liệu;

b) Kiểm tra, đánh giá về cơ sở pháp lý, mức độ tin cậy của thông tin, dữ liệu;

c) Tổng hợp, sắp xếp, phân loại thông tin, dữ liệu phù hợp với nội dung quy định.

2. Đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.

Điều 12. Lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu

1. Thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải được số hóa, lưu trữ và bảo quản theo quy định của pháp luật về lưu trữ và các quy định chuyên ngành để đảm bảo an toàn, thuận tiện trong việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin.

2. Cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải có kế hoạch thực hiện số hóa những dữ liệu chưa ở dạng số; phải có các biện pháp quản lý, nghiệp vụ và kỹ thuật đối với hệ thống thông tin để bảo đảm an toàn thông tin, dữ liệu số về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 13. Chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của các cơ quan, tổ chức

1. Các thông tin, dữ liệu được cung cấp định kỳ hàng tháng:

a) Sản giao dịch bất động sản, tổ chức kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản cung cấp thông tin được quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 8 của Nghị định này về Sở Xây dựng địa phương theo Biểu mẫu số 1, 2, 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Chủ đầu tư cung cấp thông tin về tình hình giao dịch bất động sản của dự án được quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 8 của Nghị định này về Sở Xây dựng địa phương theo Biểu mẫu số 4a, 4b, 4c, 5 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

c) Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp, báo cáo thông tin về số lượng giao dịch bất động sản được quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 8 của Nghị định này thông qua hoạt động công chứng, chứng thực hợp đồng về Sở Xây dựng địa phương theo Biểu mẫu số 6 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Các thông tin, dữ liệu được cung cấp định kỳ hàng quý:

a) Chủ đầu tư cung cấp thông tin về tình hình triển khai các dự án nhà ở, bất động sản, số lượng sản phẩm của dự án được quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 8 của Nghị định này về Sở Xây dựng địa phương theo Biểu mẫu số 8a, 8b, 8c, 8d tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp các thông tin quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 8 của Nghị định này về Sở Xây dựng địa phương theo Biểu mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

3. Các thông tin, dữ liệu được cung cấp định kỳ 6 tháng:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện cung cấp thông tin quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 8 của Nghị định này về Sở Xây dựng địa phương để tổng hợp và lưu trữ theo Biểu mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế cung cấp thông tin về diện tích đất để đầu tư xây dựng nhà ở quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 8 và các thông tin quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 8 của Nghị định này về Sở Xây dựng địa phương để tổng hợp và lưu trữ theo Biểu mẫu số 11, 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp thông tin quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 7 của Nghị định này về Sở Xây dựng địa phương để tổng hợp, lưu trữ và báo cáo Bộ Xây dựng theo Biểu mẫu số 13 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

4. Các thông tin, dữ liệu được cung cấp định kỳ hàng năm:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện cung cấp thông tin quy định tại Điểm d, e Khoản 1 Điều 8 của Nghị định này về Sở Xây dựng địa phương để tổng hợp và lưu trữ theo Biểu mẫu số 14, 15 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo chức năng quản lý cung cấp thông tin về loại nhà ở do mình quản lý quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 7 của Nghị định này về Bộ Xây dựng theo Biểu mẫu số 16 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

5. Thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu

a) Đối với các thông tin, dữ liệu cung cấp về Sở Xây dựng:

- Trước ngày 05 của tháng sau tháng báo cáo đối với các thông tin, dữ liệu quy định cung cấp định kỳ hàng tháng;

- Trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau quý báo cáo đối với các thông tin, dữ liệu quy định cung cấp định kỳ hàng quý;

- Trước ngày 15 tháng đầu tiên của kỳ sau kỳ báo cáo đối với các thông tin, dữ liệu quy định cung cấp định kỳ 6 tháng;

- Trước ngày 20 tháng 01 của năm sau năm báo cáo đối với các thông tin, dữ liệu quy định cung cấp định kỳ hàng năm;

b) Đối với các thông tin, dữ liệu cung cấp về Bộ Xây dựng:

- Trước ngày 15 tháng đầu tiên của quý sau quý báo cáo đối với các thông tin, dữ liệu quy định cung cấp định kỳ hàng quý;

- Trước ngày 20 tháng đầu tiên của kỳ sau kỳ báo cáo đối với các thông tin, dữ liệu quy định cung cấp định kỳ 6 tháng;

- Trước ngày 25 tháng 01 của năm sau năm báo cáo đối với các thông tin, dữ liệu quy định cung cấp định kỳ hàng năm.

6. Các thông tin liên quan đến nội dung về đặc điểm đất đai, biến động liên quan đến quá trình sở hữu đất ở, nhà ở và các loại bất động sản quy định tại Điểm c, d, đ Khoản 3 Điều 6; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở, giá đất ở được kết nối, tích hợp từ cơ sở dữ liệu đất đai do cơ quan tài nguyên và môi trường tại địa phương chịu trách nhiệm thu thập, cập nhật, quản lý.

7. Cơ sở dữ liệu về hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về nhà ở, đất ở và thị trường bất động sản được kết nối, tích hợp từ cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật do Bộ Tư pháp quản lý.

8. Các số liệu, kết quả thống kê, tổng hợp, báo cáo của các chương trình điều tra, thống kê về nhà ở, kế hoạch phát triển nhà do cơ quan được giao chủ trì thực hiện cung cấp về cơ quan quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản chậm nhất sau 20 ngày kể từ khi các kết quả điều tra, thống kê được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tích hợp vào cơ sở dữ liệu.

9. Các thông tin về dự án nhà ở, bất động sản được quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 8 do các chủ đầu tư báo cáo về Sở Xây dựng địa phương theo Biểu mẫu số 7a, 7b, 7c, 7d tại Phụ lục kèm theo Nghị định này chậm nhất 15 ngày kể từ khi có quyết định phê duyệt dự án và khi có quyết định điều chỉnh (nếu có).

10. Hình thức cung cấp thông tin, dữ liệu

a) Gửi thông tin, dữ liệu trực tiếp qua mạng thông tin điện tử;

b) Gửi thông tin, dữ liệu bằng văn bản.

11. Bộ Xây dựng quy định cụ thể nội dung, tần suất, thời hạn cung cấp đối với các chỉ tiêu thống kê khác về nhà ở và tình hình phát triển thị trường bất động sản được quy định tại Nghị định này.

Điều 14. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản bao gồm tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), thiết bị kết nối mạng, thiết bị an ninh an toàn mạng và cơ sở dữ liệu, thiết bị lưu trữ, thiết bị ngoại vi và thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ.

2. Hệ thống phần mềm để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản bao gồm: Hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng, phần mềm an ninh an toàn mạng.

Điều 15. Đầu tư cho hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Kinh phí cho việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, các phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin; xây dựng cơ sở dữ liệu và duy trì hoạt động thường xuyên của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại trung ương; điều tra, thống kê về nhà ở và thị trường bất động sản trên phạm vi nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ nguồn chi đầu tư phát triển; nguồn chi thường xuyên do ngân sách trung ương bảo đảm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí cho việc điều tra, thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu và duy trì hoạt động thường xuyên của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa phương từ nguồn chi thường xuyên do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản được phép thuê hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin để phục vụ quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu nhằm giảm chi phí đầu tư xây dựng, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

Việc thuê hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 16. Tổ chức bộ máy quản lý vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Bộ Xây dựng sử dụng bộ máy, biên chế hiện có để thực hiện việc quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại trung ương; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ được phân công thực hiện việc quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại trung ương và địa phương.

2. Sở Xây dựng sử dụng bộ máy, biên chế hiện có lập phương án tổ chức bộ máy, bố trí cán bộ phù hợp yêu cầu quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa phương theo nguyên tắc không làm tăng bộ máy biên chế, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản được phép giao cho tổ chức có đủ điều kiện năng lực đảm nhận thực hiện một số nội dung trong việc xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản, gồm:

a) Xây dựng, cung cấp dịch vụ hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;

b) Xây dựng, cung cấp hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác;

c) Thực hiện quản lý, vận hành các máy chủ, thiết bị tin học, mạng máy tính và các nghiệp vụ, kỹ thuật khác đối với hệ thống thông tin;

d) Điều tra, khảo sát để xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

đ) Xác định các chỉ tiêu thống kê về nhà ở và thị trường bất động sản.

4. Tổ chức được giao thực hiện công việc xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản phải có đủ điều kiện năng lực về kinh nghiệm hoạt động, nhân sự, thiết bị và các điều kiện khác phù hợp với nội dung công việc đảm nhận quy định tại Khoản 3 Điều này.

Các tổ chức được giao thực hiện phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công việc theo quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương IV **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN** **VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN**

Điều 17. Quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Bộ Xây dựng thống nhất quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

2. Sở Xây dựng địa phương thực hiện quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa phương.

3. Cơ quan quản lý nhà nước ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết việc cung cấp, thu thập, cập nhật, xử lý, lưu trữ, bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; quy định chế độ tài chính trong thu thập, cập nhật, xử lý, quản lý, khai thác, sử dụng thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; đảm bảo đầy đủ, kịp thời kinh phí xây dựng và vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

4. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản xây dựng quy chế về xây dựng cơ sở dữ liệu và quản lý hệ thống thông tin; xây dựng và thực hiện các giải pháp về an ninh, an toàn thông tin; trực tiếp hoặc giao tổ chức có đủ điều kiện năng lực đảm nhận thực hiện quản lý, vận hành các máy chủ, thiết bị tin học, mạng máy tính, bảo đảm sự vận hành của hệ thống; cấp và giao quyền truy cập cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu thuộc cơ sở dữ liệu nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định.

Điều 18. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Các hình thức khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản gồm:

a) Qua mạng internet;

b) Qua trang thông tin điện tử do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản quy định;

c) Qua mạng chuyên dùng;

d) Thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu;

đ) Bảng hợp đồng giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản và bên khai thác, sử dụng dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng, phạm vi khai thác và sử dụng

a) Các cơ quan tham gia xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được quyền khai thác dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình. Việc khai thác dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản ngoài phạm vi quản lý phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

b) Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền được quyền yêu cầu cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản có liên quan để phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạt động điều tra, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài quy định tại Điểm a, b Khoản này được quyền yêu cầu cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản nhằm phục vụ những mục đích chính đáng của mình;

d) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản không được cung cấp các thông tin ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp, các thông tin mang tính cá nhân trừ trường hợp phục vụ hoạt động điều tra, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật và phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này khi có nhu cầu sử dụng thông tin phải thanh toán dịch vụ cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định.

Số tiền thu được từ dịch vụ cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Khoản này.

Điều 19. Công bố thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Thông tin cơ bản về nhà ở và thị trường bất động sản được công bố trên phương tiện thông tin đại chúng, trang điện tử của các cơ quan trung ương và địa phương nhằm phục vụ cho cộng đồng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Bộ Xây dựng quy định nội dung và định kỳ công bố thông tin cơ bản về nhà ở và thị trường bất động sản của cả nước.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng địa phương định kỳ công bố thông tin cơ bản về nhà ở và thị trường bất động sản của địa phương theo các nội dung do Bộ Xây dựng quy định.

4. Các hiệp hội bất động sản, các tổ chức đủ năng lực được công bố các thông tin liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản do mình tự thu thập, xử lý và chịu trách nhiệm về những thông tin do mình công bố. Các hiệp hội bất động sản, các tổ chức đủ năng lực khi công bố thông tin rộng rãi cần nêu rõ nguồn số liệu, phạm vi số liệu và gửi nội dung công bố về Bộ Xây dựng và Sở Xây dựng địa phương để theo dõi, giám sát.

Chương V

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 20. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

2. Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; hướng dẫn chi tiết các nội dung cung cấp, thu thập, cập nhật, xử lý, lưu trữ, bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

3. Lập dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng việc kết nối đến các Sở Xây dựng địa phương, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng.

4. Tổ chức xây dựng hệ thống phần mềm thống nhất để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản đáp ứng việc kết nối đến các Sở Xây dựng địa phương; xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, tổ chức vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản ở trung ương; cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

5. Đề xuất các chương trình điều tra, thống kê về nhà ở và thị trường bất động sản trên phạm vi nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

6. Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình phát triển của thị trường bất động sản; cung cấp, chia sẻ thông tin trong cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản cho các Bộ, ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước.

7. Định kỳ công bố các thông tin cơ bản trong cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản quốc gia; hướng dẫn các địa phương xây dựng các chỉ tiêu thống kê và công bố các thông tin cơ bản về nhà ở và thị trường bất động sản của địa phương.

8. Xây dựng kế hoạch và quản lý sử dụng nguồn vốn được bố trí để điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu, xây dựng, duy trì, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, các phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tuân theo các quy định hiện hành.

9. Chủ trì, phối hợp, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định này.

Điều 21. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về thu thập, cung cấp các thông tin liên quan đến lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản được quy định tại Nghị định này trong phạm vi chức năng quản lý của mình; chỉ đạo các cơ quan thuộc ngành dọc đặt tại địa phương cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Xây dựng trong việc kết nối, tích hợp thông tin từ các cơ sở dữ liệu có liên quan do mình quản lý, đồng thời đảm bảo cho việc duy trì, kết nối, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản, cụ thể:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất, giá đất ở, tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, thông tin về đất ở, nhà ở, chuyển dịch sở hữu nhà ở, đất ở và bất động sản, đặc điểm về đất đai theo quy định tại Nghị định này;

b) Bộ Tư pháp kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về số lượng và thông tin về doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

3. Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin tổng hợp về dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản về Bộ Xây dựng theo Biểu mẫu số 17 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

4. Bộ Tài chính bố trí kinh phí thường xuyên phục vụ cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu và hoạt động của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; phối hợp với Bộ Xây dựng hướng dẫn việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia, thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hỗ trợ các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá đảm bảo tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm bố trí kinh phí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước phục vụ xây dựng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, các phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì:

a) Tổ chức vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa phương;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thu thập các thông tin liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản địa phương; tiếp nhận các thông tin liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản địa phương do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp;

c) Cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin theo quy định của pháp luật;

d) Định kỳ công bố các thông tin cơ bản về nhà ở và thị trường bất động sản của địa phương theo quy định;

đ) Xây dựng và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản của địa phương trong kế hoạch, nhiệm vụ của mình và tổ chức thực hiện sau khi được chấp thuận;

e) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các chủ đầu tư, sàn giao dịch bất động sản, tổ chức kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản về việc thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu được quy định tại Nghị định này;

g) Tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo định kỳ và đột xuất các thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản của địa phương.

2. Chỉ đạo thực hiện việc đảm bảo kết nối cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản đến các cơ quan quản lý nhà ở cấp huyện tại địa phương.

3. Ban hành quy chế phối hợp và chỉ đạo các đơn vị liên quan trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương.

4. Chỉ đạo các Sở, ngành kết nối cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định tại Nghị định này do mình quản lý với cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương; chỉ đạo việc kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin giữa cơ sở dữ liệu về đất đai do cơ quan tài nguyên và môi trường địa phương quản lý với cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa phương.

5. Chỉ đạo Sở Xây dựng bố trí bộ máy và cán bộ để xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Nghị định này.

6. Bố trí ngân sách hàng năm cho việc điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, vận hành hệ thống thông tin và tính toán các chỉ tiêu thống kê khác về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa phương.

Điều 23. Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp và sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

a) Tuân thủ các nguyên tắc về xây dựng và sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản quy định tại Điều 4 Nghị định này và các quy định có liên quan của các cấp có thẩm quyền;

b) Cung cấp đầy đủ thông tin cho cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định đúng thời hạn;

c) Không được lợi dụng việc cung cấp thông tin để sách nhiễu, trục lợi, phát tán các thông tin trái với các quy định của pháp luật;

d) Không được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp cho mình để khai thác, sử dụng trừ trường hợp được cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản có thẩm quyền cho phép;

đ) Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã cung cấp.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền:

a) Từ chối yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu trái với quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khi quyền khai thác, sử dụng thông tin của mình bị vi phạm.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b).Q 450

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục

**Biểu mẫu kèm theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP
ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ)**

TT	Nội dung
Biểu mẫu số 1	Thông tin về lượng giao dịch bất động sản bán trong kỳ
Biểu mẫu số 2	Thông tin về lượng giao dịch bất động sản cho thuê trong kỳ
Biểu mẫu số 3	Thông tin về giá giao dịch các bất động sản
Biểu mẫu số 4a	Báo cáo về tình hình giao dịch bất động sản (Biểu mẫu đối với các dự án phát triển nhà ở, dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới, dự án trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê)
Biểu mẫu số 4b	Báo cáo về tình hình giao dịch bất động sản (Biểu mẫu đối với các dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng)
Biểu mẫu số 4c	Báo cáo về tình hình giao dịch bất động sản (Biểu mẫu đối với các dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp)
Biểu mẫu số 5	Báo cáo về tình hình bán, cho thuê mua nhà ở tại các dự án cho tổ chức, cá nhân nước ngoài
Biểu mẫu số 6	Báo cáo về lượng giao dịch bất động sản để bán qua công chứng/chứng thực
Biểu mẫu số 7a	Báo cáo của chủ đầu tư về thông tin của dự án nhà ở (Biểu mẫu đối với các dự án phát triển nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới, dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp)
Biểu mẫu số 7b	Báo cáo của chủ đầu tư về thông tin của dự án bất động sản (Biểu mẫu đối với các dự án trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê)
Biểu mẫu số 7c	Báo cáo của chủ đầu tư về thông tin của dự án bất động sản (Biểu mẫu đối với các dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp)
Biểu mẫu số 7d	Báo cáo của chủ đầu tư về thông tin của dự án bất động sản (Biểu mẫu đối với các dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khách sạn)
Biểu mẫu số 8a	Báo cáo của chủ đầu tư về tình hình triển khai đầu tư xây dựng dự án bất động sản (Biểu mẫu đối với các dự án phát triển nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới, tòa nhà chung cư hỗn hợp)

Biểu mẫu số 8b	Báo cáo của chủ đầu tư về tình hình triển khai đầu tư xây dựng dự án bất động sản (Biểu mẫu đối với các dự án trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê)
Biểu mẫu số 8c	Báo cáo của chủ đầu tư về tình hình triển khai đầu tư xây dựng dự án bất động sản (Biểu mẫu đối với các dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp)
Biểu mẫu số 8d	Báo cáo của chủ đầu tư về tình hình triển khai đầu tư xây dựng dự án bất động sản (Biểu mẫu đối với các dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khách sạn)
Biểu mẫu số 9	Báo cáo về tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà
Biểu mẫu số 10	Thông tin về quản lý nhà chung cư
Biểu mẫu số 11	Báo cáo thông tin về sử dụng đất ở của địa phương
Biểu mẫu số 12	Báo cáo tình hình thu nộp ngân sách từ đất đai và từ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản
Biểu mẫu số 13	Số lượng doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản
Biểu mẫu số 14	Tổng hợp số lượng nhà ở đô thị, nông thôn tại địa phương
Biểu mẫu số 15	Tổng hợp nhà ở theo mức độ kiên cố xây dựng tại địa phương
Biểu mẫu số 16	Tổng hợp số lượng nhà ở công vụ
Biểu mẫu số 17	Tổng hợp về dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản

Đơn vị báo cáo (tên sản giao dịch bất động sản, tổ chức kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản):.....

Địa chỉ, điện thoại:.....

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

THÔNG TIN VỀ LƯỢNG GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN BẠN TRONG KỲ

Kỳ báo cáo: Tháng.....năm.....

TT	Khu vực	Số lượng căn hộ chung cư (căn)			Số lượng nhà ở riêng lẻ (căn)			Đất nền (lô)	Diện tích văn phòng (m ²)	Diện tích mặt bằng thương mại, dịch vụ (m ²)
		Diện tích ≤70 m ²	70 m ² < Diện tích ≤120 m ²	Diện tích >120 m ²	Liên kết	Biệt thự	Nhà ở độc lập			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Quận/huyện:.....									
	Bất động sản phát triển theo dự án									
	Bất động sản trong khu dân cư hiện hữu									
2	Quận/huyện:.....									
...	...									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)
Số điện thoại:.....
Email:.....

Ngày.....tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo (tên sản giao dịch bất động sản, tổ chức kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản):.....

Địa chỉ, điện thoại:.....

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

THÔNG TIN VỀ LƯỢNG GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ TRONG KỲ

Kỳ báo cáo: Tháng.....năm.....

TT	Khu vực	Số lượng căn hộ chung cư (căn)			Số lượng nhà ở riêng lẻ (căn)			Diện tích văn phòng (m ²)			Diện tích mặt bằng thương mại, dịch vụ (m ²)
		Diện tích ≤ 70 m ²	70 m ² < Diện tích ≤ 120 m ²	Diện tích > 120 m ²	Liên kết	Biệt thự	Nhà ở độc lập	Hạng A	Hạng B	Hạng C	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Quận/huyện:.....										
	Bất động sản phát triển theo dự án										
	Bất động sản trong khu dân cư hiện hữu										
2	Quận/huyện:.....										
...	...										

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:.....

Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo (tên sàn giao dịch bất động sản, tổ chức kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản):.....

Địa chỉ, điện thoại:.....

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

THÔNG TIN VỀ GIÁ GIAO DỊCH CÁC BẤT ĐỘNG SẢN

Kỳ báo cáo: Tháng.....năm.....

TT	Loại bất động sản	Địa chỉ bất động sản	Số hiệu giấy chứng nhận quyền sở hữu bất động sản, quyền sử dụng đất	Số hiệu thửa đất	Hình thức giao dịch		Thời điểm giao dịch thành công	Diện tích giao dịch (m ²)	Giá giao dịch		Đặc điểm bất động sản
					Bán	Cho thuê			Bán (triệu đồng)	Cho thuê (triệu đồng /tháng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1											
2											
...											

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:.....

Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Cột (2) gồm: Căn hộ chung cư, đất nền, nhà riêng lẻ, văn phòng (hạng A, B, C), mặt bằng thương mại, dịch vụ.

Đơn vị báo cáo (chủ đầu tư):.....

Địa chỉ, điện thoại:.....

Nội nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN
(Biểu mẫu đối với các dự án phát triển nhà ở, dự án toà nhà chung cư hỗn hợp,
dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới, dự án trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê)

Kỳ báo cáo: Tháng.....năm.....

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số hộ kinh doanh	Tổng số hộ kinh doanh (cấp)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Bất động sản đã bán trong kỳ																					
						Chung cư						Nhà riêng II						Đất nền			Văn phòng cho thuê		Mặt bằng thương mại, dịch vụ				
						Diện tích ≤ 70 m ²			70 m ² < Diện tích ≤ 120 m ²			Diện tích > 120 m ²			Nhà liền kề											Biệt thự	
						Số lượng căn hộ (cấp)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá bán trung bình (triple đồng/m ²)	Số lượng căn hộ (cấp)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá bán trung bình (triple đồng/m ²)	Số lượng căn hộ (cấp)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá bán trung bình (triple đồng/m ²)	Số lượng nhà (cấp)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá bán trung bình (triple đồng/m ²)	Số lượng nhà (cấp)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá bán trung bình (triple đồng/m ²)	Số lượng nền (h)	Tổng diện tích đất nền (m ²)	Giá bán trung bình (triple đồng/m ²)	Tổng diện tích văn phòng (m ²)	Giá bán trung bình (triple đồng/m ²)	Tổng diện tích thương mại, dịch vụ (m ²)	Giá bán trung bình (triple đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
I	Quận/huyện...																										
1	Dự án...																										
2	Dự án...																										
...	...																										
II	Quận/huyện...																										
...	...																										
Tổng cộng																											

Biểu mẫu số 4a (tiếp theo)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số thửa thửa đất	Tổng số lượng nhà (căn)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Lấy kể bất động sản đã bán tính đến hết kỳ báo cáo														Văn phòng cho thuê (m ²)	Mặt bằng chung m ² , dịch vụ (m ²)
						Căn hộ chung cư						Nhà riêng lẻ				Đất nền					
						Diện tích ≤70 m ²		70 m ² < Diện tích ≤120 m ²		Diện tích >120 m ²		Nhà liền kề		Biệt thự							
						Số lượng căn hộ (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số lượng căn hộ (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số lượng căn hộ (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số lượng nhà (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số lượng nhà (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số lượng nền (lô)	Tổng diện tích đất nền (m ²)				
(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)								
I	Quận/huyện...																				
1	Dự án...																				
2	Dự án...																				
...	...																				
II	Quận/huyện...																				
...	...																				
Tổng cộng																					

Biểu mẫu số 4a (tiếp theo)

TT	Tên dự án	Dự án	Số hộ thuê đất	Tổng số lượng nhà (căn)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Bất động sản đã cho thuê trong kỳ																			
						Cơ sở chung cư									Nhà riêng lẻ						Văn phòng cho thuê		Mặt bằng thương mại, dịch vụ		
						Diện tích ≤ 70 m ²			70 m ² < Diện tích ≤ 120 m ²			Diện tích > 120 m ²			Nhà kho bãi			Biệt thự			Tổng diện tích văn phòng (m ²)	Giá cho thuê trung bình (tiền đồng/m ²)	Tổng diện tích thương mại, dịch vụ (m ²)	Giá cho thuê trung bình (tiền đồng/m ²)	
						Số lượng căn hộ (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá cho thuê trung bình (tiền đồng/m ²)	Số lượng căn hộ (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá cho thuê trung bình (tiền đồng/m ²)	Số lượng căn hộ (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá cho thuê trung bình (tiền đồng/m ²)	Số lượng căn hộ (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá cho thuê trung bình (tiền đồng/m ²)	Số lượng căn hộ (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá cho thuê trung bình (tiền đồng/m ²)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	
I	Quận/ huyện ...																								
1	Dự án ...																								
2	Dự án ...																								
...	...																								
II	Quận/ huyện ...																								
...	...																								
Tổng cộng																									

Biểu mẫu số 4a (tiếp theo)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số hiệu thửa đất	Tổng số lượng nhà (căn)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Lấy kể bắt động sản đã cho thuê tính đến hết kỳ báo cáo													
						Căn hộ chung cư						Nhà riêng lẻ						Văn phòng cho thuê (m ²)	Mặt bằng thương mại, dịch vụ (m ²)
						Diện tích ≤70 m ²		70 m ² < Diện tích ≤120 m ²		Diện tích >120 m ²		Nhà liền kề		Biệt thự					
						Số lượng căn hộ (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số lượng căn hộ (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số lượng căn hộ (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số lượng nhà (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số lượng nhà (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)		
I	Quận/huyện ...																		
1	Dự án....																		
2	Dự án....																		
...	...																		
II	Quận/huyện ...																		
...	...																		
Tổng cộng																			

Biểu mẫu số 4a (tiếp theo)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số hiệu thửa đất	Tổng số lượng nhà (căn)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Bất động sản đủ điều kiện giao dịch nhưng chưa giao dịch tính đến hết kỳ báo cáo													
						Căn hộ chung cư						Nhà riêng lẻ				Đất nền		Văn phòng cho thuê (m ²)	Mặt bằng thương mại, dịch vụ (m ²)
						Diện tích ≤ 70 m ²		70 m ² < Diện tích ≤ 120 m ²		Diện tích > 120 m ²		Nhà liền kề		Biệt thự					
						Số lượng căn hộ (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số lượng căn hộ (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số lượng căn hộ (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số lượng nhà (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số lượng nhà (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số lượng nhà (căn)	Tổng diện tích sàn (m ²)		
(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)						
I	Quận/huyện ...																		
1	Dự án....																		
2	Dự án....																		
...	...																		
II	Quận/huyện ...																		
1	Dự án....																		
2	Dự án....																		
...	...																		
Tổng cộng																			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)
Số điện thoại:.....
Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo (chủ đầu tư):.....

Địa chỉ, điện thoại:.....

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH GIAO DỊCH TẠI CÁC DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN

(Biểu mẫu đối với các dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng)

Kỳ báo cáo: Tháng.....năm.....

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số hiệu theo đất	Tổng diện tích đất đã xây dựng công trình (ha)	Trong tháng báo cáo							Lấy kể tính đến hết tháng báo cáo				
					Số lượng căn nhà/căn hộ đã xây dựng (căn)	Số lượng căn nhà/căn hộ đã xây dựng (căn)	Số lượng căn nhà/căn hộ chưa bán (căn)	Số lượng căn nhà/căn hộ đã cho thuê (căn)	Số lượng căn nhà/căn hộ chưa cho thuê (căn)	Giá bán trung bình (triệu đồng/m ²)	Giá cho thuê trung bình (triệu đồng/m ²)	Số lượng căn nhà/căn hộ đã xây dựng (căn)	Số lượng căn nhà/căn hộ đã bán (căn)	Số lượng căn nhà/căn hộ chưa bán (căn)	Số lượng căn nhà/căn hộ đã cho thuê (căn)	Số lượng căn nhà/căn hộ chưa cho thuê (căn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Quận/huyện:.....															
1	Dự án khu du lịch sinh thái															
...	...															
2	Dự án khu nghỉ dưỡng															
...	...															
3	Dự án hỗn hợp sinh thái, nghỉ dưỡng															
...	...															
II	Quận/huyện:.....															
...	...															
		Tổng cộng														

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)
Số điện thoại:.....
Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo (chủ đầu tư):.....

Địa chỉ, điện thoại:

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN
(Biểu mẫu đối với các dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Kỳ báo cáo: Tháng.....năm.....

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số hiệu thửa đất	Diện tích đất được duyệt (ha)	Trong tháng báo cáo			Lũy kế tính đến hết tháng báo cáo	
					Diện tích mặt bằng đã xây dựng xong hạ tầng kỹ thuật (ha)	Diện tích mặt bằng đã cho thuê (ha)	Giá cho thuê trung bình (triệu đồng/ha)	Diện tích mặt bằng đã xây dựng xong hạ tầng kỹ thuật (ha)	Diện tích mặt bằng đã cho thuê (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Quận/huyện:.....								
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp								
....								
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp								
....								
II	Quận/huyện:.....								
....								
Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)
Số điện thoại:.....
Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo (chủ đầu tư):.....

Địa chỉ, điện thoại:.....

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH BÁN, CHO THUÊ MUA NHÀ Ở TẠI CÁC DỰ ÁN CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI

Kỳ báo cáo: Tháng.....năm.....

TT	Tên dự án	Tên tòa nhà chung cư, khu nhà ở riêng lẻ	Địa chỉ	Số hiệu thửa đất	Số lượng nhà theo dự án được duyệt (cần)	Lượng nhà ở để bán, cho thuê mua cho tổ chức nước ngoài (cần)		Nhà ở để bán, cho thuê mua cho cá nhân nước ngoài (cần)		Tổng cộng số lượng nhà ở để bán, cho thuê mua cho tổ chức, cá nhân nước ngoài (cần)	
						Trong tháng báo cáo	Lấy kể tính từ thời điểm dự án bắt đầu giao dịch đến thời điểm báo cáo	Trong tháng báo cáo	Lấy kể tính từ thời điểm dự án bắt đầu giao dịch đến thời điểm báo cáo	Trong tháng báo cáo	Tính từ thời điểm dự án bắt đầu giao dịch đến thời điểm báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(7)+(9)	(12)=(8)+(10)
1	Dự án....										
		Tòa nhà chung cư....									
		...									
		Khu nhà ở riêng lẻ....									
		...									
2	Dự án....										
		Tòa nhà chung cư....									
		...									
		Khu nhà ở riêng lẻ....									
		...									
	...										

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:.....

Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo (Số Tư pháp/UBND cấp xã):.....

Địa chỉ, điện thoại:.....

Nơi nhận báo cáo: Số Xây dựng.....

BÁO CÁO VỀ LƯỢNG GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN ĐỀ BÁN QUA CÔNG CHỨNG/CHỨNG THỰC

Kỳ báo cáo: Tháng.....năm.....

TT	Địa điểm bất động sản	Số lượng giao dịch bất động sản đề bán được tổng hợp từ số liệu công chứng/chứng thực trong tháng báo cáo									
		Đất nền để ở (lô)		Nhà ở riêng lẻ (căn)		Căn hộ chung cư (căn)			Văn phòng cho thuê (m ²)	Mặt bằng thương mại, dịch vụ (m ²)	
		Phát triển theo dự án	Trong khu dân cư hiện hữu	Phát triển theo dự án	Trong khu dân cư hiện hữu	Diện tích ≤70 m ²	70 m ² < Diện tích ≤120 m ²	Diện tích >120 m ²			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
1	Quận/huyện:...										
2	Quận/huyện:...										
...											
	Tổng cộng										

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:.....

Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Sở Tư pháp địa phương cung cấp thông tin về số lượng giao dịch bất động sản qua công chứng tại địa phương.
- Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo thông tin về số lượng giao dịch bất động sản qua chứng thực.

Đơn vị báo cáo (Chủ đầu tư):.....
 Địa chỉ, điện thoại:.....
 Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VỀ THÔNG TIN CỦA DỰ ÁN NHÀ Ở
 (Biểu mẫu đối với các dự án phát triển nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới, dự án toà nhà chung cư hỗn hợp)
 Thời điểm báo cáo: Tháng.....năm.....

TT	Tên dự án	Địa điểm	Các thông tin theo quyết định phê duyệt						Cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch					Thời hạn sử dụng đất (năm)	Cơ cấu nguồn vốn (đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước)											Thành lập đơn vị quản lý công trình								
			Số tầng (không kể tầng hầm)	Số căn hộ chung cư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Trung tâm		Tiền sử dụng đất theo quy hoạch (ha)	Trung tâm			Vốn trong nước (tỷ đồng)	Trung tâm		Số lượng công trình			Số lượng nhà ở căn hộ		Tổng diện tích sàn của hệ thống (m ²)	Số tầng của nhà ở căn hộ	Nhà ở xã hội	Nhà ở thương mại	Số lượng nhà ở xã hội (m ²)	Số lượng nhà ở thương mại (m ²)		Diện tích sân chơi (m ²)	Diện tích mặt bằng thường xuyên (m ²)						
						Văn phòng	Y tế		Đình công dân sự (ha)	Đình công dân sự (ha)	Đình công dân sự (ha)		Vốn nước ngoài (tỷ đồng)		Diện tích đất xây dựng nhà ở xã hội (ha)	Diện tích đất xây dựng nhà ở thương mại (ha)	Diện tích đất xây dựng nhà ở xã hội (ha)	Diện tích đất xây dựng nhà ở thương mại (ha)	Diện tích đất xây dựng nhà ở xã hội (m ²)										Diện tích đất xây dựng nhà ở thương mại (m ²)	Diện tích sân chơi (m ²)	Diện tích mặt bằng thường xuyên (m ²)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)			
I	Danh sách																																	
1	Dự án																																	
2	Dự án																																	
II	Danh sách																																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, ghi rõ họ và tên)
 Số điện thoại:.....
 Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Thời điểm báo cáo lần đầu: Sau khi dự án có quyết định phê duyệt dự án.
- Thời điểm gửi báo cáo bổ sung: Khi có văn bản của các cấp có thẩm quyền thay đổi, bổ sung các nội dung của dự án (về tên dự án, chủ đầu tư, nội dung quyết định phê duyệt, cơ cấu sử dụng đất, cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu nhà ở,...).
- Cột (7): Tổng mức đầu tư ghi theo quyết định, nếu có điều chỉnh ghi theo quyết định điều chỉnh.
- Cột (32): Ghi rõ số lượng công trình xây dựng làm trường học, cơ sở văn hóa, cơ sở y tế... (ví dụ: 02 trường tiểu học, 01 trung tâm y tế, 01 chợ...).

Đơn vị báo cáo (Chủ đầu tư):.....

Địa chỉ, điện thoại:.....

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VỀ THÔNG TIN CỦA DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN

(Biểu mẫu đối với các dự án trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê)

Thời điểm báo cáo: Tháng.....năm.....

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số hiệu thửa đất	Các thông tin theo quyết định phê duyệt						Thời hạn sử dụng đất (năm)	Cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch			Cơ cấu nguồn vốn (đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài)			Tổng diện tích sàn văn phòng cho thuê (m ²)	Tổng diện tích sàn mặt bằng thương mại, dịch vụ (m ²)	Diện tích khác (m ²)
				Số vốn ban, ngày ban hành	Cơ quan phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Trong đó		Tiến độ dự án được duyệt (từ... đến...)		Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Trong đó		Vốn điều lệ đăng ký (tỷ đồng)	Trong đó				
							Vốn của chủ đầu tư (tỷ đồng)	Vốn huy động, vốn vay (tỷ đồng)				Đất xây dựng công trình (ha)	Đất công cộng (ha)		Vốn trong nước (tỷ đồng)	Vốn nước ngoài (tỷ đồng)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Quận/huyện																		
1	Dự án																		
2	Dự án																		
...	...																		
II	Quận/huyện																		
...	...																		

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:.....

Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo (Chủ đầu tư):.....
 Địa chỉ, điện thoại:.....
 Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VỀ THÔNG TIN CỦA DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN
 (Biểu mẫu đối với các dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp)
 Thời điểm báo cáo: Tháng.....năm.....

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số hiệu thửa đất	Các thông tin theo quyết định phê duyệt						Thời hạn sử dụng đất (năm)	Cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch				Cơ cấu nguồn vốn (đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài)		
				Số văn bản, nghị quyết ban hành	Cơ quan phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Trong đó		Tiến độ dự án được duyệt (từ ... đến...)		Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Trong đó			Vốn điều lệ đăng ký (tỷ đồng)	Trong đó	
							Vốn của chủ đầu tư (tỷ đồng)	Vốn hay động, vốn vay (tỷ đồng)				Diện tích mặt bằng xây dựng nhà xưởng (ha)	Diện tích xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật (ha)	Diện tích đất xây dựng nhà ở công nhân (ha)		Vốn trong nước (tỷ đồng)	Vốn nước ngoài (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Quận/huyện ...																
1	Dự án ...																
2	Dự án ...																
...	...																
II	Quận/huyện ...																
...	...																

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, ghi rõ họ và tên)
 Số điện thoại:.....
 Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột (13): Diện tích đất được cho thuê làm nhà xưởng.
- Cột (14): Diện tích đất xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình khác như nhà điều hành, xử lý nước thải, trạm điện, đường giao thông...

Đơn vị báo cáo (Chủ đầu tư):.....

Địa chỉ, điện thoại:.....

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VỀ THÔNG TIN CỦA DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN

(Biểu mẫu đối với các dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khách sạn)

Thời điểm báo cáo: Tháng.....năm.....

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số hiện thửa đất	Các thông tin theo quyết định phê duyệt						Thời hạn sử dụng đất (năm)	Cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch				Cơ cấu nguồn vốn (đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài)			Quy mô dự án	
				Số văn bản, ngày ban hành	Cơ quan phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Trong đó		Tiền độ được duyệt (tỷ ... đến ...)		Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Trong đó			Vốn điều lệ đăng ký (tỷ đồng)	Trong đó		Số lượng nhà, căn hộ, phòng (căn, phòng)	Tổng diện tích nhà, căn hộ, phòng (m ²)
							Vốn của chủ đầu tư (tỷ đồng)	Vốn huy động, vốn vay (tỷ đồng)				Đất xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (ha)	Đất xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (ha)	Đất khác (ha)		Vốn trong nước (tỷ đồng)	Vốn nước ngoài (tỷ đồng)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Quận/huyện ...																		
1	Dự án....																		
2	Dự án....																		
...	...																		
II	Quận/huyện ...																		
...	...																		

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:.....

Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo (Chủ đầu tư):.....

Địa chỉ, điện thoại:.....

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VỀ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN
 (Biểu mẫu đối với các dự án phát triển nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới, tòa nhà chung cư hỗn hợp)
 Thời điểm báo cáo: Quý.....năm.....

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số hiện toàn đất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Thời điểm bắt đầu triển khai (tháng/năm)	Ước tính tổng chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	Về giải phóng mặt bằng			Về xây dựng hạ tầng kỹ thuật			Về xây dựng nhà ở thương mại								
							Diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích đất đã giải phóng mặt bằng (ha)	Ước tính chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	Diện tích đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch (ha)	Diện tích đất đã hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật (ha)	Ước tính chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	Nhà chung cư								
													Đã xây thô			Đã hoàn thiện				Diện tích sàn (m ²)	Ước tính chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)
							Số lượng căn hộ (căn)			Số lượng căn hộ (căn)											
							Diện tích ≤70 m ²	70 m ² < Diện tích ≤120 m ²	Diện tích >120 m ²	Diện tích ≤70 m ²	70 m ² < Diện tích ≤120 m ²	Diện tích >120 m ²	Diện tích sàn (m ²)								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
I	Quận/huyện ...																				
1	Dự án ...																				
2	Dự án ...																				
...	...																				
II	Quận/huyện ...																				
...	...																				

Biểu mẫu số 8a (tiếp theo)

TT	Tên dự án	Địa chỉ	Vẽ xây dựng nhà ở thương mại								Vẽ sơ dựng đất và xây dựng nhà ở xã hội (nếu có)								Vẽ xây dựng văn phòng		Vẽ xây dựng mặt bằng thương mại dịch vụ		Danh mục công trình xây dựng xã hội đã hoàn thành								
			Nhà riêng lẻ								Ước tính chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	Diện tích văn phòng đã xây (m ²)	Diện tích văn phòng đã hoàn thiện (m ²)	Ước tính chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	Diện tích mặt bằng thương mại, dịch vụ đã xây (m ²)	Diện tích mặt bằng thương mại, dịch vụ đã hoàn thiện (m ²)	Ước tính chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)														
			Đã xây thô				Đã hoàn thiện											Nhà chung cư				Nhà riêng lẻ									
			Số lượng nhà (căn)	Diện tích nhà (m ²)	Số lượng nhà (căn)	Diện tích nhà (m ²)	Số lượng nhà ở xã hội đã bàn giao cho nhà nước (hà)	Số lượng căn nhà/căn hộ theo thiết kế (căn)	Số lượng (căn)	Diện tích (m ²)								Số lượng (căn)	Diện tích (m ²)	Số lượng (căn)	Diện tích (m ²)	Số lượng (căn)		Diện tích (m ²)	Số lượng (căn)	Diện tích (m ²)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)
1	Quận/huyện																														
1	Dự án ...																														
2	Dự án ...																														
...	...																														
1	Quận/huyện																														
...	...																														

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)
Số điện thoại:.....
Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số liệu báo cáo là số liệu tổng hợp tính đến hết quý báo cáo.
- Thời điểm báo cáo lần đầu: Trong quý bắt đầu giải phóng mặt bằng.
- Chủ đầu tư cấp 1 phải báo cáo cả các số liệu do chủ đầu tư thứ cấp thực hiện (nếu có). Chủ đầu tư thứ cấp có trách nhiệm cung cấp số liệu thực hiện cho chủ đầu tư cấp 1 theo biểu mẫu này.
- Cột (7) = cột (10)+cột (13)+cột (24)+cột (33)+cột (45)+cột (48)+cột (51).
- Cột (52): Ghi rõ số lượng trường học, cơ sở văn hóa, cơ sở y tế... (ví dụ: 01 trường tiểu học, 02 trung tâm y tế, 03 chợ...).

Đơn vị báo cáo (Chủ đầu tư):.....

Địa chỉ, điện thoại:.....

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VỀ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN

(Biểu mẫu đối với các dự án trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê)

Thời điểm báo cáo: Quý.....năm.....

TT	Tên dự án	Điểm	Số hiệu thửa đất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Quy mô theo thiết kế được duyệt		Về xây dựng công trình								
					Diện tích sàn văn phòng cho thuê (m ²)	Diện tích mặt bằng thương mại, dịch vụ (m ²)	Thời điểm khởi công (tháng/năm)	Thời điểm xây dựng xong móng (ngày/tháng/năm)	Khối lượng văn phòng hoàn thành			Khối lượng mặt bằng thương mại, dịch vụ hoàn thành			
									Diện tích sàn văn phòng cho thuê đã hoàn thành xây dựng phần thô (m ²)	Diện tích sàn văn phòng cho thuê đã hoàn thiện (m ²)	Ước tính tổng chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	Diện tích mặt bằng thương mại, dịch vụ đã hoàn thành xây dựng phần thô (m ²)	Diện tích mặt bằng thương mại, dịch vụ đã hoàn thiện (m ²)	Ước tính tổng chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
I	Quận/huyện ...														
1	Dự án ...														
2	Dự án ...														
...															
II	Quận/huyện ...														
...															

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:.....

Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Thời điểm báo cáo lần đầu: Trong quý bắt đầu thực hiện giải phóng mặt bằng.
- Số liệu báo cáo là số liệu tổng hợp tính đến hết quý báo cáo.

Đơn vị báo cáo (Chủ đầu tư):.....

Địa chỉ, điện thoại:.....

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VỀ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN

(Biểu mẫu đối với các dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Thời điểm báo cáo: Quý.....năm.....

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số hiệu thửa đất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ước tính tổng chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Vi giải phóng mặt bằng		Vi xây dựng hạ tầng kỹ thuật				Vi xây dựng nhà ở công nhân (nếu có)				
							Diện tích đã giải phóng mặt bằng (ha)	Ước tính chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	Thời điểm khởi công (tháng/năm)	Diện tích đất đã hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật (ha)	Diện tích đất chưa hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật (ha)	Ước tính chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	Theo thiết kế		Thực tế thực hiện		Ước tính chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)
													Diện tích sàn (m ²)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Diện tích sàn hoàn thành xây thô (m ²)	Diện tích sàn đã hoàn thành (m ²)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Quận/huyện: ...																
1	Dự án ...																
2	Dự án ...																
...																	
II	Quận/huyện: ...																
...																	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:.....

Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Thời điểm báo cáo lần đầu: Trong quý bắt đầu thực hiện giải phóng mặt bằng.
- Số liệu báo cáo là số liệu tổng hợp tính đến hết quý báo cáo.

Đơn vị báo cáo (Chủ đầu tư):.....

Địa chỉ, điện thoại:

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VỀ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN
(Biểu mẫu đối với các dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khách sạn)

Thời điểm báo cáo: Quý... năm.....

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số hiệu thửa đất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ước tính tổng chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	Tổng diện tích đất theo quy hoạch được duyệt (ha)	Số lượng phòng, căn hộ theo thiết kế được duyệt (căn)	Về giải phóng mặt bằng		Về xây dựng hạ tầng kỹ thuật		Về xây dựng công trình							
								Diện tích đã giải phóng mặt bằng (ha)	Ước tính chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	Diện tích đất đã xây dựng (m ²)	Ước tính chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	Căn nhà/căn hộ đã xây dựng xong		Phòng khách sạn đã xây dựng xong		Ước tính chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	Số lượng phòng khách sạn (phòng)	Diện tích sàn (m ²)	Ước tính chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)
												Số lượng căn nhà/căn hộ (căn)	Diện tích sàn (m ²)	Số lượng phòng khách sạn (phòng)	Diện tích sàn (m ²)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
I	Quận/huyện:...																		
1	Dự án...																		
2	Dự án...																		
...																			
II	Quận/huyện:...																		
...																			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:.....

Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Thời điểm báo cáo lần đầu: Trong quý bắt đầu thực hiện giải phóng mặt bằng.
- Số liệu báo cáo là số liệu tổng hợp tính đến hết quý báo cáo.

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường.....

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở VÀ QUYỀN SỞ HỮU NHÀ*Kỳ báo cáo: Quý.....năm.....*

TT	Quận/huyện	Số lượng giấy chứng nhận đã cấp trong quý báo cáo			Trong đó: Số lượng cấp giấy chứng nhận chuyển dịch quyền sử dụng đất và sở hữu nhà		
		Đất nền	Nhà ở riêng lẻ	Căn hộ chung cư	Đất nền	Nhà ở riêng lẻ	Căn hộ chung cư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
...							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)
 Số điện thoại:.....
 Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo (UBND quận/huyện):.....

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

THÔNG TIN VỀ QUẢN LÝ NHÀ CHUNG CƯ*Kỳ báo cáo: 6 tháng.....năm.....*

TT	Tên toà nhà	Địa chỉ	Số hiệu thửa đất	Số lượng căn hộ	Số hộ dân đã sinh sống	Hình thức quản lý			Đơn vị quản lý	Ngày thành lập và quyết định công nhận ban quản trị
						Chủ đầu tư quản lý	Chủ sở hữu tự quản lý	Thuế đơn vị quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)
Số điện thoại:.....
Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp chưa thành lập ban quản trị: Báo cáo thường kỳ.
- Trường hợp đã thành lập Ban quản trị: Chỉ báo cáo khi có sự thay đổi thông tin về hình thức quản lý, đơn vị quản lý.

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường.....

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG ĐẤT Ở CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Thời điểm báo cáo: Tháng 6/tháng 12 năm.....

TT	Quận/huyện	Cơ cấu sử dụng đất ở theo quy hoạch được duyệt (ha)						Cơ cấu sử dụng đất ở đã thực hiện xây dựng (ha)						
		Tổng diện tích đất ở theo quy hoạch	Trong đó					Tổng diện tích đất ở đã xây dựng	Trong đó					
			Diện tích đất xây dựng nhà ở thương mại	Diện tích đất xây dựng nhà ở xã hội	Diện tích đất xây dựng nhà ở để phục vụ tái định cư	Diện tích đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Diện tích đất khác		Diện tích đất xây dựng nhà ở thương mại	Diện tích đất xây dựng nhà ở xã hội	Diện tích đất xây dựng nhà ở để phục vụ tái định cư	Diện tích đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Diện tích đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
Tổng cộng														

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:.....

Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Số liệu báo cáo là số liệu tổng hợp tính đến hết kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo: Cục Thuế.....

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NỘP NGÂN SÁCH TỪ ĐẤT ĐAI VÀ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC BẤT ĐỘNG SẢN

Kỳ báo cáo: 6 tháng...../năm.....

TT	Quận/ huyện	Trong quý báo cáo (tỷ đồng)						Lũy kế tính từ đầu năm đến hết quý báo cáo (tỷ đồng)					
		Tiền sử dụng đất	Tiền thuê đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế từ chuyển nhượng bất động sản	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản	Tiền sử dụng đất	Tiền thuê đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế từ chuyển nhượng bất động sản	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng cộng													

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:.....

Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư.....

Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC BẤT ĐỘNG SẢN

Kỳ báo cáo: 6 tháng...../năm.....

TT	Tổng số doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản	Số lượng doanh nghiệp có đăng ký ngành nghề kinh doanh					
		Đầu tư xây dựng, mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê bất động sản			Dịch vụ môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản		
		Đăng ký mới trong kỳ	Giải thể hoặc chuyển đổi ngành nghề kinh doanh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Đăng ký mới trong kỳ	Giải thể hoặc chuyển đổi ngành nghề kinh doanh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
...							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)
Số điện thoại:.....
Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo (UBND quận/huyện):.....
 Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG NHÀ Ở ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Năm.....

TT	Khu vực	Tổng số lượng nhà ở						Số lượng nhà ở xã hội						Nhà ở cho thuê					
		Căn hộ chung cư		Nhà ở riêng lẻ		Tổng cộng		Căn hộ chung cư		Nhà ở riêng lẻ		Tổng cộng		Nhà ở thương mại cho thuê		Nhà ở xã hội cho thuê		Tổng cộng	
		(căn)	(m ²)	(căn)	(m ²)	(căn)	(m ²)	(căn)	(m ²)	(căn)	(m ²)	(căn)	(m ²)	(căn)	(m ²)	(căn)	(m ²)	(căn)	(m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (3)+(5)	(8) = (4)+(6)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) = (9)+(11)	(14) = (10)+(12)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19) = (15)+(17)	(20) = (16)+(18)
1	Đô thị																		
2	Nông thôn																		
Tổng cộng																			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)
 Số điện thoại:.....
 Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo (UBND quận/huyện):.....
 Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng.....

TỔNG HỢP NHÀ Ở THEO MỨC ĐỘ KIẾN CỐ XÂY DỰNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Năm.....

TT	Khu vực	Nhà ở kiên cố (căn)	Nhà ở bán kiên cố (căn)	Nhà ở thiếu kiên cố (căn)	Nhà đơn sơ (căn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đô thị				
2	Nông thôn				
	Tổng cộng				

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, ghi rõ họ và tên)
 Số điện thoại:.....
 Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo (các Bộ, cơ quan ngang Bộ):.....

Nơi nhận báo cáo: Bộ Xây dựng.....

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG NHÀ Ở CÔNG VỤ

Kỳ báo cáo: Năm.....

TT	Tên đơn vị	Nhà thuê làm nhà công vụ						Nhà công vụ thuộc sở hữu nhà nước						
		Biệt thự, nhà liền kề		Căn hộ chung cư		Nhà khác		Biệt thự, nhà liền kề		Căn hộ chung cư		Nhà khác		
		(căn)	(m ²)	(căn)	(m ²)	(căn)	(m ²)	(cái)	(m ²)	(căn)	(m ²)	(căn)	(m ²)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
	Tổng cộng													

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:.....

Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Cột (2): Các đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Đơn vị báo cáo: Ngân hàng Nhà nước
Nơi nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

Số liệu được tổng hợp theo quý
Thời hạn cung cấp thông tin: Trước ngày 15/4; 15/7, 15/10, 15/01 năm sau

TỔNG HỢP VỀ DỰ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC BẤT ĐỘNG SẢN
Kỳ báo cáo: Quý.....năm.....

TT	Tỉnh/thành phố	Tổng dư nợ tín dụng đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh bất động sản (tỷ đồng)	Trong đó							
			Dư nợ tín dụng đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án phát triển nhà ở (tỷ đồng)	Dư nợ tín dụng đối với các dự án văn phòng (cao ốc) cho thuê (tỷ đồng)	Dư nợ tín dụng đối với các dự án xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất (tỷ đồng)	Dư nợ tín dụng đối với các dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng (tỷ đồng)	Dư nợ tín dụng đối với các dự án khách sạn (tỷ đồng)	Dư nợ tín dụng đối với cho vay xây dựng, sửa chữa mua nhà đi thuê, cho thuê (tỷ đồng)	Dư nợ tín dụng đối với cho vay mua quyền sử dụng đất (tỷ đồng)	Dư nợ tín dụng đối với đầu tư kinh doanh bất động sản khác (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
...										
	Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)
Số điện thoại:.....
Email:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Số liệu được tổng hợp tại thời điểm kết thúc quý báo cáo.